# THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH NĂM 2025

## I. THÔNG TIN CHUNG

**1. Tên cơ sở đào tạo:** Đại học Quảng Bình

**2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh**: DPC

**3. Địa chỉ**: 312 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới

**4. Địa chỉ trang thông tin điện tử**: https://qbu.edu.vn/

**5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh**: 0232.3824.052

**6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh**: https://qbu.edu.vn/

**7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:** http://tuyensinh.qbu.edu.vn/

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

### 1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành;

Các ngành đào tạo giáo viên tuyển sinh thí sinh có hộ khẩu thường trú và học lớp 12 tại Tỉnh Quảng Bình.

### 2. Tổ chức tuyển sinh

– Đợt 1 Xét tuyển theo kế hoạch và thời gian của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

(Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tiếp trên hệ thống của Bộ GDĐT)

– Các đợt bổ sung: từ tháng 9 đến tháng 12 (nếu còn chỉ tiêu).

( Thí sinh đăng ký xét tuyển tại Trường Đại học Quảng Bình)

### 3. Mô tả phương thức tuyển sinh:

Nhà trường xét tuyển 3 phương thức như sau:

+ Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh

+ Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT

+ Phương thức 3 (PT3): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 ở cấp THPT

* Đối với ngành Giáo dục Mầm non: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi tuyển năng khiếu do Trường Đại học Quảng Bình tổ chức hoặc các Trường khác tổ chức theo tổ hợp xét tuyển tương ứng.

***3.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (mã 301)***

Trường xét tuyển thẳng vào đại học hệ chính quy năm 2025 với thí sinh là đối tượng được quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

***3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT (mã 100)***

Đợt 1: Trường xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 cho tất cả các ngành đào tạo tham gia xét tuyển đăng ký trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Các đợt bổ sung: Trường xét tuyển tất cả các ngành đại học (nếu còn chỉ tiêu)

***3.3. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cả năm lớp 12 cấp THPT (mã 200)***

Đợt 1: Trường chỉ xét tuyển phương thức này đối với ngành ngoài sư phạm tham gia xét tuyển trên hệ thống Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các đợt bổ sung: Trường xét tuyển tất cả các ngành đại học (nếu còn chỉ tiêu).

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | 301<br>405<br>406 | Giáo dục Mầm non | 7140201 | Giáo dục Mầm non | 50 | Phương thức: Đợt 1: PT1; PT2;<br>Các đợt bổ sung: PT2; PT3<br>Tổ hợp:<br>1. [ M05]: Ngữ văn, Lịch sử, NK GDMN<br>2. [ M06]: Ngữ văn, Toán, NK GDMN<br>3. [ M07]: Ngữ văn, Địa lí, NK GDMN<br>4. [ M10]: Toán, Tiếng Anh, NK GDMN<br>5. [ M11]: Ngữ văn, Tiếng Anh, NK GDMN<br>6. [ M13]: Toán, Sinh học, NKGDMN<br>7. [ M14]: Toán, Địa lí, NK GDMN | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2. | 301<br>100<br>200 | Giáo dục Tiểu học | 7140202 | Giáo dục Tiểu học | 60 | Phương thức: Đợt 1: PT1; PT2;<br>Các đợt bổ sung: PT2; PT3<br>Tổ hợp:<br>1. [A00]: Toán, Vật Lí, Hóa học<br>2. [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí<br>3. [C14]: Ngữ văn, Toán, GD công dân<br>4. [D01]: Toán, Ngữ văn, tiếng Anh<br>5. [A01]: Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>6. [C01]: Ngữ văn, Toán, Vật lí<br>7. [C04]: Ngữ văn, Toán, Địa lí | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 8. [C20]: Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục CD<br>9. [X01]: Toán, Ngữ văn, GD kinh tế và pháp luật | |
| 3. | 301<br>100<br>200 | Sư phạm Toán học | 7140209 | Sư phạm Toán học | 20 | Phương thức: Đợt 1: PT1; PT2;<br>Các đợt bổ sung: PT2; PT3<br>Tổ hợp:<br>1. [A00]: Toán, Vật Lí, Hóa học<br>2. [A01]: Toán, Vật Lí, Anh<br>3. [A02]: Toán, Vật Lí, sinh<br>4. [X05]: Toán, Vật Lí, GDKTPL<br>5. [X09]: Toán, Hóa học, GDKTPL | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 6. [D07]: Toán, Hóa học, Anh<br>7. [X26]: Toán, Tin, Anh<br>8. [X27]: Toán, Công nghệ công nghiệp, Anh | |
| 4 | 301<br>100<br>200 | Sư phạm Ngữ văn | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn | 20 | Phương thức: Đợt 1: PT1; PT2;<br>Các đợt bổ sung: PT2; PT3<br>Tổ hợp:<br>1. [X70]: Ngữ văn, Lịch sử, GD Kinh tế và PL<br>2. [X74]: Ngữ văn, Địa lý, GD Kinh tế và PL | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 3. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>4. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh<br>5. [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý<br>6. [C12]: Ngữ văn, Sinh học, Lịch sử<br>7. [C13]: Ngữ văn, Sinh học, Địa lý<br>8. [X75]: Ngữ văn, Địa lí, Tin học<br>9. [X71]: Ngữ văn, Lịch sử, Tin học<br>10. [X78]: Ngữ văn, GD Kinh tế và PL, Tiếng Anh | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 301<br>100<br>200 | Sư phạm Khoa học tự nhiên | 7140247 | Sư phạm Khoa học tự nhiên | 20 | Phương thức: Đợt 1: PT1; PT2;<br>Các đợt bổ sung: PT2; PT3<br>Tổ hợp:<br>1. [A00]: Toán, Vật Lí, Hóa<br>2. [A01]: Toán, Vật Lí, Anh<br>3. [A02]: Toán, Vật Lí, Sinh học<br>4. [B00]: Toán, Hóa học, Sinh học<br>5. [B08]: Toán, Sinh học, Anh<br>6. [D07]: Toán, Hóa học, Anh<br>7. [X08]: Toán, Vật Lí, Công nghệ nông nghiệp | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 8. [X11]: Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp<br>9. [X12]: Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp<br>10. [X15]: Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp | |
| 6 | 301<br>100<br>200 | Sư phạm Lịch sử – Địa lý | 7140249 | Sư phạm Lịch sử – Địa lý | 20 | Phương thức: Đợt 1: PT1; PT2;<br>Các đợt bổ sung: PT2; PT3<br>Tổ hợp:<br>1. [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý<br>2. [C03]: Toán, Ngữ văn, Lịch sử<br>3. [C04]: Toán, Ngữ văn, Địa lý | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 4. [A09]: Toán, Địa lý, GDCD<br>5. [C19]: Ngữ văn, Lịch sử, GDCD<br>6. [C20]: Ngữ văn, Địa lý, GDCD<br>7. [X70]: Ngữ văn, Lịch sử, GD Kinh tế và PL<br>8. [X74]: Ngữ văn, Địa lý, GD Kinh tế và PL<br>9. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>10. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | 301<br>100<br>200 | Sư phạm Tiếng Anh | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh | 30 | Phương thức: Đợt 1: PT1; PT2;<br>Các đợt bổ sung: PT2; PT3<br>Tổ hợp:<br>1. [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh<br>2. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh<br>3. [D09]: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh<br>4. [D10]: Toán, Địa Lý, Tiếng Anh<br>5. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>6. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | |
| 8 | 301 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 100 | Phương thức: Đợt 1: PT1; PT2; PT3 | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 100<br>200 | | | | | Các đợt bổ sung: PT2; PT3<br>Tổ hợp:<br>1. [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh<br>2. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh<br>3. [D09]: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh<br>4. [D10]: Toán, Địa Lý, Tiếng Anh<br>5. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>6. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | |
| 9 | 301<br>100 | Ngôn ngữ Trung Quốc | 7220204 | Ngôn ngữ | 40 | Phương thức: Đợt 1: PT1; PT2; PT3<br>Các đợt bổ sung: PT2; PT3 | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 200 | | | Trung Quốc | | Tổ hợp:<br>1. [D01]: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh<br>2. [D04]: Toán, Ngữ Văn, tiếng Trung Quốc<br>3. [D14]: Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>4. [D15]: Ngữ Văn, Địa lý, tiếng Anh<br>5. [D45]: Ngữ văn, Địa lý, tiếng Trung Quốc<br>6. [D65]: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Trung Quốc<br>7. [D66]: Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 8. [X78]: Ngữ văn, GD Kinh tế và PL, Tiếng Anh | |
| 10 | 301<br>100<br>200 | Kế toán | 7340301 | Kế toán | 100 | Phương thức: Đợt 1: PT1; PT2; PT3<br>Các đợt bổ sung: PT2; PT3<br>Tổ hợp:<br>1. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh<br>2. [A09]: Toán, Địa lý, GD công dân<br>3. [C02]: Toán, Ngữ văn, Hóa học<br>4. [D01]: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>5. [A03]: Toán, Vật lý, Lịch sử<br>6. [D10]: Toán, Địa lý, Tiếng Anh | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 7. [X01]: Toán, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật | |
| 11 | 301<br>100<br>200 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 40 | Phương thức: Đợt 1: PT1; PT2; PT3<br>Các đợt bổ sung: PT2; PT3<br>Tổ hợp:<br>1. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh<br>2. [A03]: Toán, Vật lý, Lịch sử<br>3. [C03]: Toán, Ngữ văn, Lịch sử<br>4. [D01]: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>5. [D10]: Toán, Địa lý, Tiếng Anh | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 6. [X25]: Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh<br>7. [X01]: Toán, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật | |
| 12 | 301<br>100<br>200 | Công nghệ thông tin | 7480201 | Công nghệ thông tin | 100 | Phương thức: Đợt 1: PT1; PT2; PT3<br>Các đợt bổ sung: PT2; PT3<br>Tổ hợp:<br>1. [A00]: Toán, Vật lý, Hoá học<br>2. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh<br>3. [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh<br>4. [X02]: Toán, Ngữ văn, Tin học<br>5. [X06]: Toán, Vật lý, Tin học | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 6. [X10]: Toán, Hoá học, Tin học<br>7. [X22]: Toán, Địa lý, Tin học<br>8. [X26]: Toán, Tin học, Tiếng Anh<br>9. [X75]: Ngữ văn, Địa lý, Tin học<br>10. [X79]: Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh | |
| 13 | 301<br>100<br>200 | Nông nghiệp | 7620101 | Nông nghiệp | 40 | Phương thức: Đợt 1: PT1; PT2; PT3<br>Các đợt bổ sung: PT2; PT3<br>Tổ hợp:<br>1. [D01]: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh<br>2. [C01]: Ngữ văn, Toán, Vật lý<br>3. [B03]: Toán, Sinh học, Ngữ văn | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 4. [C02]: Ngữ văn, Toán, Hóa học<br>5. [X02]: Toán, Ngữ văn, Tin học<br>6. [X04]: Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp<br>7. [C03]: Ngữ văn, Toán, Lịch sử<br>8. [X01]: Toán, Ngữ văn, GDKT&PL<br>9. [X17]: Toán, Lịch sử, GDKT&PL<br>10. [X21]: Toán, Địa lý, GDKT&PL | |
| 14 | 301<br>100 | Quản trị dịch vụ du | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch | 40 | Phương thức: Đợt 1: PT1; PT2; PT3<br>Các đợt bổ sung: PT2; PT3 | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 200 | lịch và lữ hành | | và lữ hành | | Tổ hợp:<br>1. [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý<br>2. [C03]: Toán, Ngữ văn, Lịch sử<br>3. [D01]: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>4. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh<br>5. [C04]: Ngữ Văn, Toán, Địa lý<br>6. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | |
| 15 | 301 100 | Quản lý Tài nguyên | 7850101 | Quản lý Tài nguyên | 40 | Phương thức: Đợt 1: PT1; PT2; PT3<br>Các đợt bổ sung: PT2; PT3 | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 200 | và Môi trường | | và Môi trường | | Tổ hợp:<br>1. [D01]: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh<br>2. [C01]: Ngữ văn, Toán, Vật lý<br>3. [B03]: Toán, Sinh học, Ngữ văn<br>4. [C02]: Ngữ văn, Toán, Hóa học<br>5. [X02]: Toán, Ngữ văn, Tin học<br>6. [X04]: Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp<br>7. [C03]: Ngữ văn, Toán, Lịch sử<br>8. [X01]: Toán, Ngữ văn, GDKT&PL<br>9. [X17]: Toán, Lịch sử, GDKT&PL<br>10. [X21]: Toán, Địa lý, GDKT&PL | |

Lưu ý: Chỉ tiêu của các ngành đào tạo giáo viên có thể điều chỉnh sau khi có quyết định giao chỉ tiêu cho Trường Đại học Quảng Bình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.